TÒA ÁN NHÂN DÂN **QUẬN T** THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: **583/**2020/QĐST-HNGĐ	*T, ngày 29 tháng 7 năm 2020*

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN T – THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ vào Điều 212, Điều 213 và Điều 397 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 55 và Điều 57 của Luật Hôn nhân Gia đình;

Căn cứ Luật Phí và Lệ phí năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Sau khi nghiên cứu hồ sơ việc dân sự thụ lý số 529/2020/HNST ngày 30 tháng 6 năm 2020 về việc yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn, gồm những người tham gia tố tụng sau đây:

Người yêu cầu: Bà Bùi Thị Thu T, sinh năm 1979;
Hộ khẩu thường trú: Tổ dân phố 8, thị trấn A, huyện P, tỉnh Đ.
Tạm trú: số 6/18, đường H, phường T, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người yêu cầu: Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1980;
Hộ khẩu thường trú: Tổ dân phố 8, thị trấn A, huyện P, tỉnh Đ.
Tạm trú: số 6/18, đường H, phường T, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về hôn nhân: Bà Bùi Thị Thu T và ông Nguyễn Văn T tự nguyện sống chung với nhau từ năm 2011, có tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn số 136, quyển số 02/2011 ngày 05/9/2011 do UBND thị trấn A, huyện P, tỉnh Đ cấp.

Sau khi kết hôn, thời gian đầu hai bên chung sống hạnh phúc. Sau đó bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân chủ yếu là do tính tình không hòa hợp, bất đồng ý kiến, thường xuyên gây gỗ, cải vã với nhau, tình cảm vợ chồng ngày càng lạnh nhạt. Nay hai bên nhận thấy tình cảm vợ chồng đã rạn nứt, không thể hàn gắn, đời sống chung không thể kéo dài nên yêu cầu Tòa án công nhận thuận tình ly hôn.

[2] Về con chung: Bà T và ông T xác nhận không có.

[3] Về tài sản chung: Bà T và ông T xác nhận không có.

Về nợ chung: Bà T và ông T xác nhận không có.

Việc thuận tình ly hôn và thỏa thuận của các đương sự được ghi trong biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành ngày 21 tháng 7 năm 2020 là hoàn toàn tự nguyện và không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 (bảy) ngày, kể từ ngày lập biên bản hòa giải đoàn tụ không thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

- *Về quan hệ hôn nhân:* Bà Bùi Thị Thu T và ông Nguyễn Văn T thuận tình ly hôn.

Quan hệ hôn nhân của bà T và ông T chấm dứt kể từ ngày bản án, quyết định ly hôn của Tòa án có hiệu lực pháp luật. Giấy chứng nhận kết hôn số 136, quyển số 02/2011 ngày 05/9/2011 do UBND thị trấn A, huyện P, tỉnh Đ cấp cho bà T và ông T không còn giá trị pháp lý.

- *Về quan hệ con chung:* Bà T và ông T xác nhận không có.

- *Về quan hệ tài sản chung:* Bà T và ông T xác nhận không có.

- *Về nợ chung:* Bà T và ông T xác nhận không có.

2. Về lệ phí Tòa án:

Lệ phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng do bà Bùi Thị Thu T và ông Nguyễn Văn T chịu, được trừ vào tiền tạm ứng 300.000 đồng bà T và ông T đã nộp theo Biên lai thu số 0070644 ngày 30 tháng 6 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự quận T.

Thi hành tại Chi cục Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

***Nơi nhận*:**
- Các đương sự;
- VKSND quận T;
- Chi cục THADS quận T;
- UBND thị trấn A, huyện P, tỉnh Đ;
- Lưu: VP, HS (Đào).

THẨM PHÁN

Ngô Thị Thùy Trang